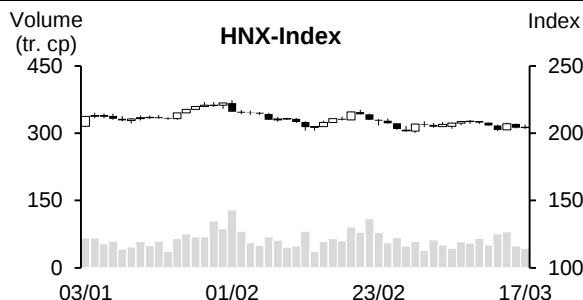
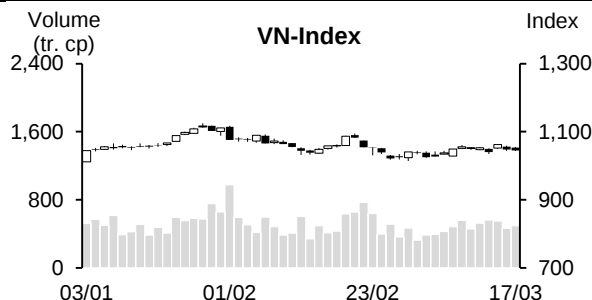


BẢN TIN CHỨNG KHOÁN NGÀY 20/03/2023

17/03/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,045.14	-0.22%	1,047.71	0.07%	204.47	0.14%
Tổng KLGD (tr. cp)	565.02	6.00%	202.29	11.09%	49.74	-5.65%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	491.92	5.96%	181.71	21.88%	43.75	-9.45%
TB 20 phiên (tr. cp)	502.03	-2.01%	146.18	24.30%	63.03	-30.59%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,291	9.44%	5,073	13.49%	767	-5.69%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,046	13.14%	4,514	26.47%	674	-7.70%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,111	11.53%	3,366	34.11%	947	-28.78%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	187	42%	16	53%	81	35%
Số mã giảm	178	40%	11	37%	87	38%
Số mã đứng giá	83	19%	3	10%	62	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch ngày thứ sáu với diễn biến giằng co. Tương tự như những phiên gần đây, đà tăng giảm thị trường chứng khoán Việt Nam vào đầu phiên bị ảnh hưởng khá nhiều bởi thị trường chứng khoán thế giới trong đêm trước đó. Hôm nay, các chỉ số chính mở cửa với gap tăng giá nhẹ. Tuy nhiên, đà tăng này nhanh chóng bị thu hẹp khi lực cầu suy giảm. Thanh khoản trong phiên sáng ghi nhận mức thấp nhất trong hai tuần qua. Trạng thái phân hóa diễn ra với các cổ phiếu trụ tăng giảm đan xen. Chỉ đến khi bước vào phiên ATC, thị trường mới thực sự giao dịch sôi động bởi đây là thời điểm các quỹ ETF ngoại thực hiện cơ cấu danh mục định kỳ. Mặc dù được khối ngoại giải ngân khá mạnh trong 15 phút cuối phiên, VN-Index đã không thể đóng cửa trên mức tham chiếu khi vẫn còn nhiều Bluechips bị bán và gây sức ép cho chỉ số như HPG, VCB, VHM, VNM.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch trên mức bình quân 10 phiên, hàm ý áp lực bán có dấu hiệu gia tăng. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với đường -DI duy trì trên +DI, cho thấy áp lực giảm điểm đang mạnh lên. Mặc dù vậy, chòm MA từ MA5 tới MA100 đang hội tụ và phẳng, cùng với chỉ số liên tục hình thành các nền thân hẹp quanh khu vực hẹp từ MA100 tới MA50, cho thấy xu hướng ngắn hạn của chỉ số đang khá giằng co (Sideway) và chưa rõ ràng. Do đó, tín hiệu giảm điểm chỉ thực sự trở nên tiêu cực khi chỉ số không giữ được đóng cửa trên vùng hỗ trợ 1.033 điểm (MA100), và khi đó vùng 980 – 1.000 điểm (đáy tháng 12/2022) sẽ đóng vai trò là hỗ trợ mạnh của chỉ số. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có phiên tăng điểm trở lại. Tuy nhiên, chỉ số lại đang đóng cửa dưới MA5, cùng với MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm so với MA20, cho thấy áp lực giảm ngắn hạn vẫn hiện hữu và chỉ số có thể sớm chịu sức ép giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 200 điểm. Nhìn chung, thị trường tiếp tục vận động giằng co và chưa rõ xu hướng trong ngắn hạn. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức cân bằng nhằm tạo vị thế ứng phó linh hoạt trước các biến động bất ngờ của thị trường.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNM (Bán)

Cổ phiếu quan sát: KDH, SKG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Bán	20/03/23	74.5	76.5	-2.6%	81.3	6.3%	74.7	-2.4%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	KDH	Quan sát mua	20/03/23	26.75	29.3-30	Nến tăng kèm vol tăng trở lại sau giai đoạn tích lũy cận vol trên chùm EMA12,26 -> khả năng có thể sắp có nhịp tăng ngắn
2	SKG	Quan sát mua	20/03/23	14.8	16.5-17	Nhịp điều chỉnh với nến, vol nhỏ dần sau tín hiệu break vùng tích lũy -> khả năng chỉ là tín hiệu retest trước khi tăng trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Mua	02/03/23	13.4	12.35	8.5%	14.45	17.0%	11.7	-5.3%	
2	KHP	Mua	03/03/23	8	7.72	3.6%	8.9	15.3%	7.3	-5%	Điều chỉnh giá do trả cổ tức 5% bằng tiền
3	SAB	Mua	14/03/23	192	187	2.7%	199	6.4%	181	-3%	
4	BVH	Mua	16/03/23	50	49.3	1.4%	55.8	13.2%	48	-3%	
5	VSC	Mua	17/03/23	29.9	29.9	0.0%	31.8	6.4%	29	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Lãi suất liên ngân hàng giảm sâu sau khi NHNN hạ lãi suất điều hành

Theo số liệu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN), lãi suất cho vay bình quân liên ngân hàng kỳ hạn qua đêm (kỳ hạn chính chiếm 90 – 95% giá trị giao dịch) trong phiên 15/3 đã giảm về còn 5,06% từ mức 5,72%/năm trước đó và 6,22%/năm ghi nhận vào cuối tuần trước.

Lãi suất các kỳ hạn 1 tuần, 2 tuần và 1 tháng cũng giảm mạnh xuống còn lần lượt 5,51%/năm, 4,74%/năm và 6,83%/năm. So với cuối tuần trước, lãi suất các kỳ hạn này giảm 0,5 – 1,8 điểm %.

Ngành thép đặt kỳ vọng vào đầu tư công

Dù đã khởi sắc hơn trong tháng 2, nhưng nếu tính chung 2 tháng đầu năm 2023, sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm thép vẫn giảm lần lượt 16,3% và 23,2% so với cùng kỳ năm 2022. Trong khi đó, giá nhập các loại nguyên liệu đầu vào cho sản xuất thép như than, thép phế, cuộn cán nóng (HRC) chưa có dấu hiệu dừng đà tăng.

Dự báo về tình hình thị trường thép trong năm 2023, một số chuyên gia cho rằng việc cạnh tranh gay gắt tại thị trường nội địa, các chính sách thắt chặt tiền tệ, tăng lãi suất, tỷ giá leo thang có thể ảnh hưởng tiêu cực tới nhu cầu và hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị trong ngành.

Dẫu vậy, thị trường vẫn ghi nhận một số yếu tố hỗ trợ tăng trưởng doanh nghiệp thép đến cuối năm khi nhu cầu tiêu thụ sắt thép được kỳ vọng sẽ cải thiện nhờ các dự án đầu tư công được triển khai nhiều hơn. Cụ thể, năm 2023, Bộ Giao thông Vận tải được Chính phủ giao giải ngân đầu tư công với số vốn lên tới 94.161 tỷ đồng, gấp 2,2 lần năm 2021 và 1,7 lần năm 2022.

Bên cạnh đó, tín hiệu tích cực từ thị trường xuất khẩu, đặc biệt nhu cầu phục hồi tại Trung Quốc - nhà sản xuất và tiêu thụ thép lớn nhất, chiếm hơn 50% tổng nguồn cung và nhu cầu trên thế giới – sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp thép Việt Nam.

Giá vàng SJC tăng mạnh, vượt 67 triệu đồng/lượng

Giá vàng trong nước sáng ngày 17/3 tăng mạnh theo đà tăng của thị trường thế giới. Giá vàng SJC tại Tập đoàn DOJI được niêm yết mua vào - bán ra ở mức 66,4 - 67,1 triệu đồng/lượng. So với cuối ngày hôm qua giá vàng hiện tăng 150 nghìn đồng, còn so với cùng thời điểm này sáng hôm qua thì giá tăng 450 nghìn đồng mỗi lượng.

Quy đổi theo tỷ giá ngân hàng, vàng thế giới hiện tương đương xấp xỉ 55 triệu đồng/lượng, tức thấp hơn vàng SJC tại Việt Nam tới 12 triệu đồng.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Sau lãi kỷ lục 2022, TCM đặt mục tiêu 2023 'dè chừng' hơn

Ngày 16/03, CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) thông qua chỉ tiêu kinh doanh năm 2023 trình ĐHĐCĐ thường niên và thông báo chốt danh sách cổ đông tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền.

TCM sẽ chi tạm ứng cổ tức đợt 1/2022 bằng tiền theo tỷ lệ 7%. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 30/03. Với gần 82 triệu cp đang lưu hành, ước tính TCM cần chi hơn 57 tỷ đồng tạm ứng cổ tức cho cổ đông. Thời gian thanh toán vào ngày 14/04/2023.

Năm 2023, TCM đặt mục tiêu doanh thu thuần gần 4,364 tỷ đồng, tăng nhẹ 1% so với thực hiện năm 2022. Lãi ròng dự kiến giảm 2%, xuống còn 274 tỷ đồng.

DAG đặt kế hoạch lãi trước thuế 22 tỷ năm 2023

CTCP Tập đoàn Nhựa Đông Á (HOSE: DAG) đặt mục tiêu doanh thu thuần hợp nhất năm 2023 đạt 2,248 tỷ đồng, tăng không đáng kể so với mức 2,244 tỷ đồng năm 2022. Mục tiêu lãi trước thuế 22 tỷ đồng, tăng 55% so với năm trước. Công ty không dự định chi cổ tức năm 2022.

Ngoài ra, HĐQT DAG đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu riêng lẻ cho chủ nợ để hoán đổi khoản nợ 212 tỷ đồng trong năm 2023, nhằm thực hiện kế hoạch tái cơ cấu tài chính và theo đề nghị của bên cho vay.

Năm 2023, HĐQT Công ty cũng dự kiến chào bán riêng lẻ tối đa 20 triệu cp với giá chào bán 10,000 đồng/cp, tương ứng thu về 200 tỷ đồng, nhằm góp vốn vào công ty con là Công ty TNHH Nhựa Đông Á.

Dự kiến sau khi kết thúc đợt chào bán, vốn điều lệ Công ty tăng lên 1,007 tỷ đồng, bao gồm cả phần vốn tăng thêm do chào bán cổ phần hoán đổi nợ.

HUT kỳ vọng lãi sau thuế 2023 đạt 600 tỷ khi hợp nhất SVC Holdings

Năm 2023, CTCP Tasco (HNX: HUT) dự kiến đem về 22,500 tỷ đồng tổng doanh thu và 600 tỷ đồng lãi sau thuế, lần lượt gấp 21 lần và 4 lần so với năm trước. Lưu ý rằng, kế hoạch này đã bao gồm hợp nhất SVC Holdings trong năm 2023.

Theo kế hoạch trình ĐHĐCĐ thường niên 2022, Tasco lên kế hoạch và thực hiện phát hành gần 544 triệu cổ phiếu để hoán đổi cổ phần theo tỷ lệ 1:1, thông qua 21 cổ đông, nhằm sở hữu 100% vốn SVC Holdings.

Tuy nhiên, hiện nay, Tasco vẫn đang hoàn thiện thủ tục. Thời điểm hoàn thành việc hoán đổi để sở hữu SVC Holdings sẽ được thực hiện trong năm 2023. Do đó, doanh thu thực hiện năm 2022 chỉ đạt hơn 9% kế hoạch doanh thu (11,400 tỷ đồng), và đạt hơn 55% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

HĐQT Tasco dự trình cổ đông việc sửa đổi, bổ sung phương án phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo nghị quyết được HĐQT thông qua từ tháng 10/2022, Tasco sẽ phát hành hơn 116 triệu cp cho cổ đông hiện hữu với giá 10,000 đồng, huy động hơn 1,162 tỷ đồng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG

Thống kê giao dịch khớp lệnh

TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VJC	108,900	6.76%	0.09%
VPB	19,700	1.29%	0.04%
HDB	18,500	3.64%	0.04%
VRE	29,500	1.90%	0.03%
BVH	50,000	2.88%	0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVI	48,800	2.52%	0.11%
KSF	42,300	1.20%	0.06%
HUT	15,700	2.61%	0.05%
SCG	67,100	2.29%	0.05%
IDC	38,700	0.78%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	89,000	-2.20%	-0.23%
VHM	43,350	-2.58%	-0.12%
VNM	74,500	-2.49%	-0.10%
HPG	20,400	-2.16%	-0.06%
GAS	103,700	-0.86%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	15,400	-1.91%	-0.07%
VCS	49,800	-1.19%	-0.04%
BAB	14,200	-0.70%	-0.04%
SAF	59,800	-9.94%	-0.03%
THD	39,300	-0.51%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	20,400	-2.16%	33,964,905
SHB	10,250	1.49%	30,925,136
STB	25,050	1.83%	21,264,485
VND	15,000	1.35%	20,473,319
SSI	20,300	0.74%	19,304,021

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,800	1.15%	11,243,077
CEO	20,500	-0.49%	4,742,761
IDC	38,700	0.78%	3,602,504
PVS	25,400	0.79%	2,980,123
HUT	15,700	2.61%	2,429,754

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	20,400	-2.16%	697.6
STB	25,050	1.83%	529.1
SSI	20,300	0.74%	390.8
SHB	10,250	1.49%	316.4
VND	15,000	1.35%	305.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	38,700	0.78%	138.3
SHS	8,800	1.15%	98.6
CEO	20,500	-0.49%	98.5
PVS	25,400	0.79%	75.5
HUT	15,700	2.61%	37.9

Thống kê giao dịch thỏa thuận

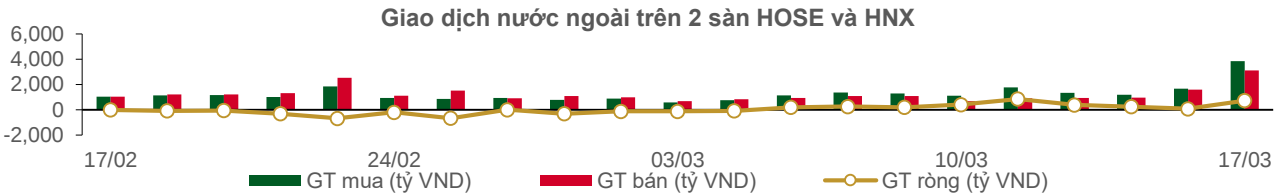
TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSB	35,785,000	451.11
ACB	7,588,800	195.46
VIC	1,600,000	87.73
TCB	2,865,200	74.74
SHB	6,210,000	61.86

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	4,770,000	71.55
IDC	260,000	10.01
VMC	450,000	3.65
GKM	88,580	3.02
TKG	100,000	1.34

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	195.01	3,736.84	131.65	3,112.13	63.36	624.71
HNX	6.24	109.19	0.15	3.78	6.09	105.41
Tổng 2 sàn	201.25	3,846.03	131.80	3,115.91	69.44	730.12



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MSB	12,150	31,003,600	393.44	IDC	38,700	1,015,300	39.22
SHB	10,250	22,056,900	225.98	SHS	8,800	2,880,400	25.35
VRE	29,500	6,538,000	192.85	HUT	15,700	1,424,700	22.37
ACB	24,350	6,038,800	157.61	PVS	25,400	858,400	21.80
VND	15,000	9,229,700	138.38	MBS	13,700	5,400	0.08

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	20,400	24,135,500	494.88	IDC	38,700	60,000	2.32
MSB	12,150	31,000,000	393.40	NVB	15,400	33,400	0.52
STB	25,050	14,143,900	352.67	BVS	16,800	29,600	0.50
VHM	43,350	4,356,400	189.86	VCS	49,800	3,061	0.15
VCB	89,000	1,991,200	179.45	NET	42,100	1,800	0.07

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

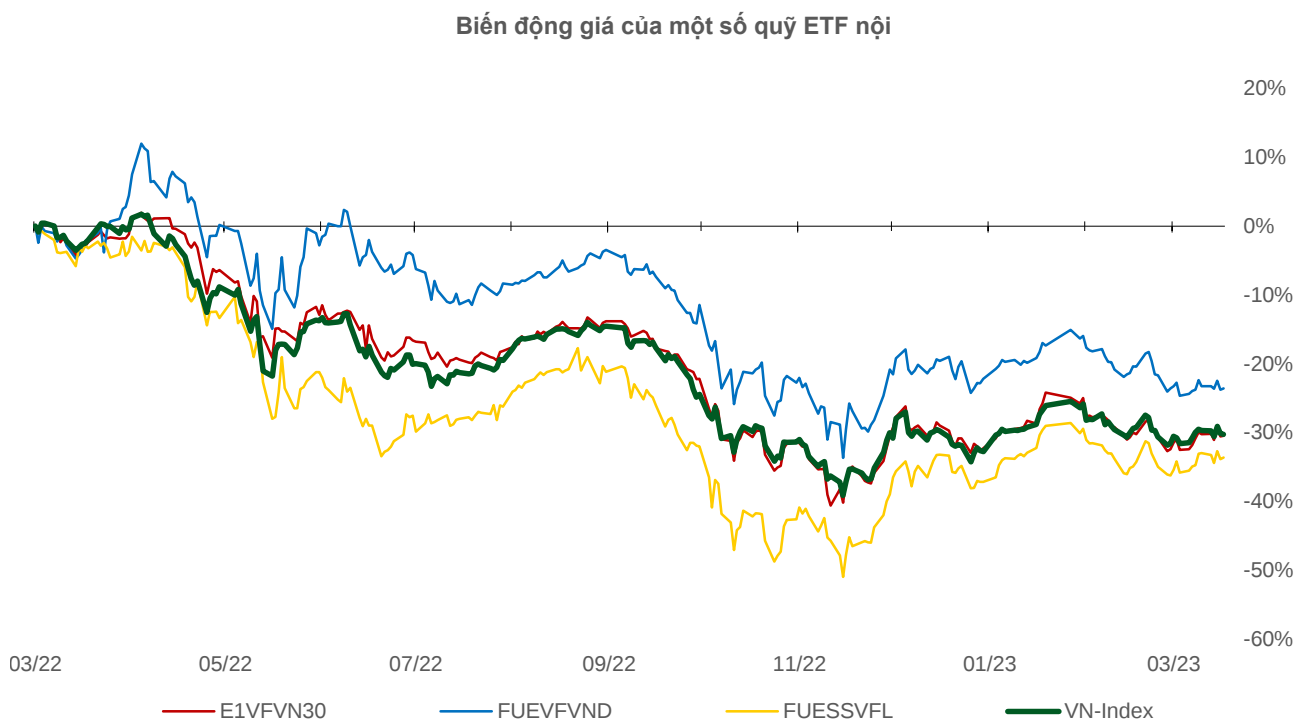
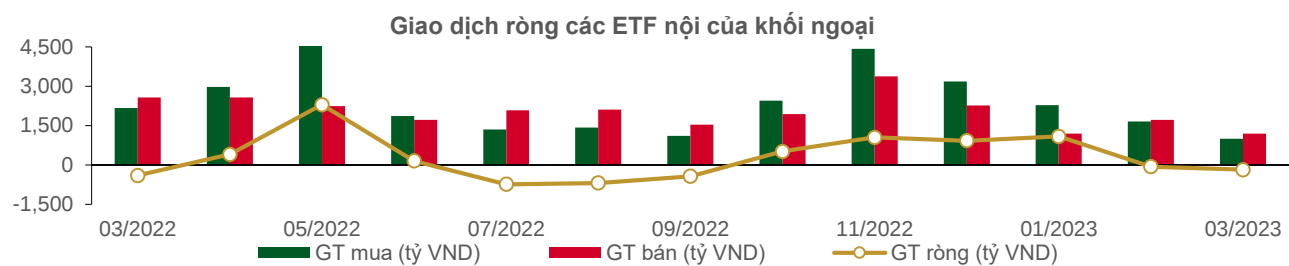
HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHB	10,250	18,086,100	185.28	IDC	38,700	955,300	36.89
NVL	11,500	11,053,000	126.92	SHS	8,800	2,880,400	25.35
VND	15,000	8,303,600	124.53	HUT	15,700	1,424,700	22.37
SSI	20,300	5,122,000	103.97	PVS	25,400	858,400	21.80
DCM	24,000	4,254,500	101.95	CDN	28,200	2,200	0.06

TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE				HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)	Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	20,400	(19,450,300)	(398.67)	NVB	15,400	(33,400)	(0.52)
STB	25,050	(9,009,300)	(224.23)	BVS	16,800	(29,600)	(0.50)
VNM	74,500	(1,877,100)	(140.88)	VCS	49,800	(3,061)	(0.15)
PLX	35,400	(2,190,200)	(77.36)	NET	42,100	(1,600)	(0.07)
VHM	43,350	(1,495,900)	(64.60)	VNR	23,000	(1,500)	(0.03)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,800	0.2%	260,159	4.65	E1VFN30	1.97	4.15	(2.18)
FUEMAV30	12,350	0.2%	11,700	0.14	FUEMAV30	0.14	0.02	0.12
FUESSV30	13,100	2.2%	12,720	0.17	FUESSV30	0.01	0.14	(0.14)
FUESSV50	15,500	-0.3%	6,500	0.10	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	15,160	0.3%	620,300	9.52	FUESSVFL	0.20	9.47	(9.27)
FUEVFN30	22,000	0.2%	308,195	6.82	FUEVFN30	0.59	5.40	(4.81)
FUEVN100	13,300	0.9%	52,250	0.69	FUEVN100	0.40	0.60	(0.20)
FUEIP100	7,350	0.7%	15,400	0.11	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,780	-1.2%	53,810	0.37	FUEKIV30	0.19	0.18	0.01
FUEDCMID	8,040	1.0%	1,200	0.01	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	9,010	-0.6%	50,000	0.45	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
Tổng cộng			1,392,234	23.03	Tổng cộng	3.72	20.19	(16.47)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2207	90	0.0%	28,500	14	24,350	69	(21)	25,500	4.0	31/03/2023
CACB2208	1,330	-0.8%	4,990	172	24,350	1,067	(263)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	810	8.0%	60	143	24,350	573	(237)	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2209	20	0.0%	11,450	14	79,000	13	(7)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	460	7.0%	22,870	167	79,000	397	(63)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	1,150	-2.5%	1,410	81	79,000	1,113	(37)	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,250	-1.6%	310	172	79,000	1,059	(191)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,380	0.7%	30	229	79,000	1,112	(268)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,750	0.0%	0	102	79,000	679	(1,071)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	1,300	0.0%	0	152	79,000	516	(784)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	950	-2.1%	5,190	237	79,000	687	(263)	86,000	10.0	09/11/2023
CHDB2208	40	-33.3%	21,210	11	18,500	50	10	19,190	4.0	28/03/2023
CHPG2215	20	-33.3%	97,880	11	20,400	6	(14)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2221	10	0.0%	52,190	14	20,400	3	(7)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2225	1,390	-2.8%	48,340	81	20,400	1,347	(43)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	1,980	-1.5%	9,700	172	20,400	1,656	(324)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,150	3.4%	37,280	229	20,400	1,653	(497)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,120	0.0%	0	102	20,400	1,458	(662)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,430	0.0%	960	194	20,400	1,627	(803)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	2,280	0.0%	0	122	20,400	1,175	(1,105)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,570	-3.1%	800	152	20,400	855	(715)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	1,050	14.1%	130	143	20,400	783	(267)	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,180	-4.1%	20,510	237	20,400	1,198	18	20,000	3.0	09/11/2023
CKDH2209	10	0.0%	110	11	26,750	0	(10)	36,340	7.3	28/03/2023
CMBB2210	10	0.0%	20	14	17,450	0	(10)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	130	0.0%	2,260	167	17,450	52	(78)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	750	-2.6%	4,070	81	17,450	570	(180)	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,510	0.0%	0	172	17,450	1,213	(297)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,490	-1.3%	370	229	17,450	1,168	(322)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	890	0.0%	0	102	17,450	572	(318)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	910	0.0%	0	102	17,450	465	(445)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	450	2.3%	14,660	143	17,450	431	(19)	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2209	10	0.0%	460	11	83,500	0	(10)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2214	330	-5.7%	4,620	81	83,500	237	(93)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	620	-6.1%	6,980	172	83,500	504	(116)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2212	10	0.0%	0	14	39,400	0	(10)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	140	0.0%	6,570	81	39,400	55	(85)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	440	-8.3%	3,300	172	39,400	275	(165)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	630	-6.0%	25,900	229	39,400	401	(229)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	750	5.6%	1,000	122	39,400	285	(465)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	500	-2.0%	2,440	237	39,400	468	(32)	50,000	6.0	09/11/2023
CNVL2208	10	0.0%	1,140	11	11,500	0	(10)	80,000	16.0	28/03/2023
CPDR2205	10	0.0%	100	11	12,200	0	(10)	53,000	16.0	28/03/2023
CPOW2204	40	-33.3%	24,990	11	13,400	50	10	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2209	30	-25.0%	30,010	24	13,400	14	(16)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	1,020	1.0%	11,330	81	13,400	1,530	510	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2215	510	0.0%	106,490	11	25,050	591	81	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2218	50	-37.5%	226,040	14	25,050	99	49	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2224	3,360	2.1%	6,970	172	25,050	3,328	(32)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	3,460	0.6%	5,620	229	25,050	3,416	(44)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,610	0.6%	10	122	25,050	878	(732)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	750	-16.7%	80	143	25,050	1,141	391	28,200	2.0	07/08/2023

CSTB2303	2,900	3.6%	1,210	237	25,050	3,013	113	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2211	10	0.0%	0	14	26,650	0	(10)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	140	0.0%	510	167	26,650	52	(88)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	720	-2.7%	2,900	81	26,650	711	(9)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,160	0.9%	1,160	172	26,650	873	(287)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,270	4.1%	2,090	229	26,650	904	(366)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,410	0.0%	0	152	26,650	641	(769)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2204	180	38.5%	17,750	11	25,300	165	(15)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2301	780	1.3%	1,040	143	25,300	838	58	26,000	3.0	07/08/2023
CVHM2211	30	0.0%	0	11	43,350	0	(30)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2215	10	0.0%	60	14	43,350	0	(10)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	150	-6.3%	67,460	167	43,350	43	(107)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	190	-9.5%	11,240	81	43,350	53	(137)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	610	-6.2%	440	172	43,350	177	(433)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	950	0.0%	1,060	229	43,350	220	(730)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,350	3.1%	1,210	172	20,950	1,751	(599)	19,620	1.9	05/09/2023
CVIB2301	760	38.2%	50	143	20,950	561	(199)	24,840	1.9	07/08/2023
CVJC2204	10	0.0%	810	11	108,900	0	(10)	133,980	20.0	28/03/2023
CVNM2207	510	-15.0%	112,640	11	74,500	472	(38)	67,460	15.2	28/03/2023
CVNM2211	1,840	-5.6%	4,750	81	74,500	1,586	(254)	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	900	-17.4%	2,110	172	74,500	513	(387)	80,560	7.9	05/09/2023
CVPB2211	80	33.3%	44,580	14	19,700	10	(70)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	370	5.7%	19,330	167	19,700	315	(55)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,190	10.2%	19,860	172	19,700	991	(199)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	1,000	5.3%	14,100	194	19,700	641	(359)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	2,330	4.5%	2,610	152	19,700	1,425	(905)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2211	130	0.0%	19,780	11	29,500	162	32	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2215	220	15.8%	42,190	14	29,500	435	215	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	690	13.1%	36,750	167	29,500	835	145	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	570	9.6%	33,580	81	29,500	987	417	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	1,080	9.1%	4,210	172	29,500	955	(125)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	1,060	9.3%	300	229	29,500	879	(181)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	1,440	0.0%	0	122	29,500	820	(620)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
VIB	HOSE	20,950	31,000	06/03/2023	9,550	6.6	1.5
GAS	HOSE	103,700	105,500	01/03/2023	14,075	14.5	3.1
MSH	HOSE	33,150	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
BSR	UPCOM	15,753	24,900	21/02/2023	7,375	10.4	1.4
PNJ	HOSE	79,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
OCB	HOSE	15,600	23,200	19/01/2023	3,517	9.1	1.1
DGW	HOSE	34,950	42,200	12/01/2023	538	11.7	2.3
GEG	HOSE	14,300	23,000	05/01/2023	426	25.3	1.8
TPB	HOSE	25,300	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	49,200	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	89,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	46,300	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	29,000	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	26,650	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
MBB	HOSE	17,450	33,800	19/12/2022	24,005	6.4	1.5

ACB	HOSE	24,350	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,700	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	18,500	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	14,900	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,150	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	10,250	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,800	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	25,400	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	50,000	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	30,500	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
MPC	UPCOM	17,033	27,219	19/12/2022	572	9.5	0.9
VHC	HOSE	58,000	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	36,400	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,400	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
NT2	HOSE	29,000	31,200	19/12/2022	957	10.1	2.0
VHM	HOSE	43,350	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	23,850	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4
KDH	HOSE	26,750	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	29,500	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	27,100	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	14,900	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	22,300	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
MWG	HOSE	39,400	61,000	19/12/2022	4,891	27.2	3.8
FRT	HOSE	68,900	126,900	19/12/2022	726	35.9	7.2
VNM	HOSE	74,500	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	192,000	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PLX	HOSE	35,400	48,500	19/12/2022	2,439	29.6	2.4
PVT	HOSE	20,650	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,900	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	93,300	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	49,000	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	26,400	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn